

Số: 27/2025/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định
đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới
đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất;
phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của
Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và
lệ phí; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ
sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng
8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều
của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của
Chính phủ Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp
phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;*

*Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của
Chính phủ Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp
trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của
Chính phủ Quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi
trường;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của
Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số
106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa
đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm
2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền
quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

Căn cứ Thông tư số 14/2025/TT-BTNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước.

Xét Tờ trình số 128/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người nộp phí: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

b) Tổ chức thu phí: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc kê khai, thu, nộp và quản lý phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Mức thu phí, kê khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

1. Mức thu phí

a) Mức thu phí áp dụng thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến thực hiện theo Nghị quyết số 25/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu phí không đồng trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

b) Mức thu phí áp dụng thực hiện thủ tục hành chính trực tiếp và thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh. Người nộp phí thực hiện nộp phí bằng một trong các hình thức sau:

a) Nộp phí theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại tổ chức tín dụng;

b) Nộp phí vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước;

c) Nộp phí bằng tiền mặt cho tổ chức thu phí.

3. Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, quyết toán số tiền phí thu được theo quy định của pháp luật. Định kỳ hằng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách tại Kho bạc Nhà nước.

4. Tổ chức thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 12 năm 2025.

2. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, các Nghị quyết, điều, khoản và nội dung sau đây hết hiệu lực:

a) Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

b) Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

c) Nghị quyết số 18/2017/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

d) Khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 1 và Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum sửa đổi, bổ sung Điều 2 Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

3. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBNDTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường và đặc khu;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- VP ĐDBQH và HĐND tỉnh: C-PCVP, các phòng, CV;
- Lưu: VT, Cthđnd(Ttka).

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Tuy

PHỤ LỤC

Mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND
ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)		
1	Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất		
a	Đề án thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất; Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất; Báo cáo kết quả thi công giếng khai thác có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án hoặc đồng/báo cáo	520.000
b	Đề án thăm dò nước dưới đất; Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất; Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 200 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án hoặc đồng/báo cáo	1.400.000
c	Đề án thăm dò nước dưới đất; Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất; Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án hoặc đồng/báo cáo	3.400.000
d	Đề án thăm dò nước dưới đất; Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất; Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án hoặc đồng/báo cáo	6.500.000
đ	Đề án thăm dò nước dưới đất; Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất; Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án hoặc đồng/báo cáo	
-	Từ ngày 20/12/2025 đến hết ngày 31/12/2026		7.350.000
-	Từ ngày 01/01/2027		14.700.000
2	Thẩm định đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh	đồng/đề án hoặc	Bằng 30% mức thu phí

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
		đồng/báo cáo	theo quy định trên
II	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)		
1	Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất		
a	Hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	đồng/hồ sơ	1.800.000
b	Hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn	đồng/hồ sơ	
-	Từ ngày 20/12/2025 đến hết ngày 31/12/2026		2.200.000
-	Từ ngày 01/01/2027		4.400.000
2	Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề trong trường hợp gia hạn, điều chỉnh	đồng/hồ sơ	Bằng 30% mức thu phí theo quy định trên
III	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)		
1	Thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển		
a	Đề án khai thác nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng trên 100 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	780.000
b	Đề án khai thác nước mặt cho: Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác trên 0,5 m ³ /giây đến dưới 3 m ³ /giây; phát điện với công suất trên 50 kw đến dưới 200 kw; các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	2.400.000
c	Đề án khai thác nước mặt cho: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 0,5 m ³ /giây đến dưới 1 m ³ /giây; công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 3 m ³ /giây đến dưới 4 m ³ /giây; phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm.	đồng/đề án	5.700.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
d	Đề án khai thác nước mặt cho: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 1 m ³ /giây đến dưới 2 m ³ /giây; công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 4 m ³ /giây dưới 5 m ³ /giây; phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm.	đồng/đề án	10.900.000
đ	Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch trên 30m đến dưới 60m. Đối với công ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước trên 5m đến dưới 50m.	đồng/đề án	10.900.000
e	Đề án khai thác nước biển có lưu lượng trên 100.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	10.000.000
g	Đề án khai thác nước mặt cho: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 2 m ³ /giây đến dưới 5 m ³ /giây và có dung tích toàn bộ từ 3 triệu m ³ đến dưới 5 triệu m ³ hoặc hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 5 m ³ /giây đến dưới 10 m ³ /giây; công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác nước từ 5 m ³ /giây đến dưới 10 m ³ /giây; công trình khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 2.000 kw đến dưới 5.000 kw.	đồng/đề án	
-	Từ ngày 20/12/2025 đến hết ngày 31/12/2026		12.600.000
-	Từ ngày 01/01/2027		25.200.000
h	Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn	đồng/đề án	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
	sông, suối, kênh, mương, rạch từ 60 m đến dưới 100 m. Đối với công ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 50 m đến dưới 100m		
-	Từ ngày 20/12/2025 đến hết ngày 31/12/2026		12.600.000
-	Từ ngày 01/01/2027		25.200.000
2	Thẩm định đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh	đồng/đề án	Bằng 50% mức thu phí theo quy định trên